



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý 2/2019

Hà Nội, tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

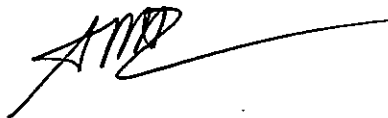
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.480.133.789.013	5.543.163.898.069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>D1</i>	608.000.548.457	680.618.386.214
1. Tiền	111		197.100.548.457	260.618.386.214
2. Các khoản tương đương tiền	112		410.900.000.000	420.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.217.500.000.000	1.160.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<i>D17</i>	1.217.500.000.000	1.160.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.280.269.501.097	3.287.766.737.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<i>D2</i>	1.460.680.803.730	1.791.047.937.256
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		898.871.115.109	683.683.330.199
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<i>D24</i>	732.410.751.763	674.244.904.838
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	<i>D3</i>	438.744.988.159	400.650.527.676
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(250.438.157.664)	(261.859.962.079)
IV. Hàng tồn kho	140	<i>D18</i>	256.601.549.692	333.572.290.726
1. Hàng tồn kho	141		256.601.549.692	333.572.290.726
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		117.762.189.767	81.206.483.239
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		63.634.893	6.202.701.265
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.894.944.991	23.232.661.164
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		100.803.609.883	51.771.120.810
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.997.401.485.523	3.974.503.973.463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		628.139.541.461	833.400.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		627.615.000.000	833.400.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		524.541.461	
II. Tài sản cố định	220		129.078.932.537	114.453.043.325
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>D25</i>	116.914.980.537	102.289.091.325
- Nguyên giá	222		292.771.821.482	273.082.735.009
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(175.856.840.945)	(170.793.643.684)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<i>D26</i>	12.163.952.000	12.163.952.000
- Nguyên giá	228		12.269.952.000	12.269.952.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(106.000.000)	(106.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	<i>D27</i>	436.261.934.690	428.858.334.957
- Nguyên giá	231		772.364.373.150	747.472.428.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(336.102.438.460)	(318.614.093.932)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	<i>D19</i>	159.762.446.238	181.847.601.202
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		159.762.446.238	181.847.601.202

IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.635.565.187.646	2.407.184.942.763
1. Đầu tư vào công ty con	251	<i>D29</i>	1.996.567.708.349	1.931.567.708.349
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	<i>D30</i>	1.254.622.549.053	1.254.622.549.053
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	<i>D31</i>	154.884.630.600	154.884.630.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(910.509.700.356)	(933.889.945.239)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	<i>D17</i>	140.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.593.442.951	8.760.051.216
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>D28</i>	8.593.442.951	8.760.051.216
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.477.535.274.536	9.517.667.871.532

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.355.650.380.307	3.161.001.119.738
I. Nợ ngắn hạn	310		3.079.982.340.458	2.872.536.725.997
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	D23	1.373.630.219.063	1.613.977.917.422
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		599.223.527.329	242.715.635.748
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		32.210.914.311	37.595.470.061
4. Phải trả người lao động	314		18.870.293.899	24.187.692.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D4	164.031.622.638	192.907.783.221
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D5	30.982.354.041	30.675.557.037
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	D6	472.662.820.278	365.775.716.825
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D21	361.757.986.056	364.088.350.043
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.612.602.843	612.602.843
II. Nợ dài hạn	330		275.668.039.849	288.464.393.741
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	D4	14.620.136.000	14.620.136.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	D5	251.276.548.682	262.444.343.380
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D22	9.771.355.167	11.399.914.361
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.121.884.894.229	6.356.666.751.794
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.014.907.358.637	6.249.486.022.465
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		801.028.234.144	801.028.234.144
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		441.667.492.493	676.246.156.321
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		118.783.348.721	88.606.020.752
- Kỳ này	421b		322.884.143.772	587.640.135.569
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		106.977.535.592	107.180.729.329
1. Nguồn kinh phí	431		106.977.535.592	107.180.729.329
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.477.535.274.536	9.517.667.871.532

Người lập



Mai Văn Dực

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Huân



tháng 07 năm 2019

Giám đốc

Nguyễn Xuân Đông

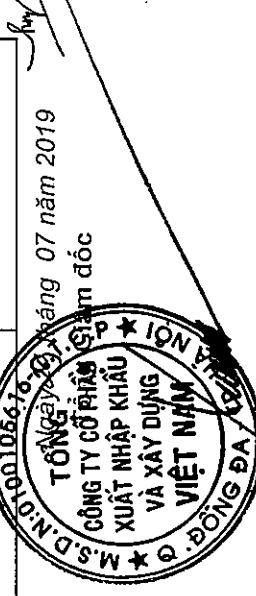


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D7	620.036.756.442	628.048.104.513	978.669.729.754	911.855.971.571
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		620.036.756.442	628.048.104.513	978.669.729.754	911.855.971.571
4	Giá vốn hàng bán	11	D8	543.193.135.096	593.003.156.035	863.999.142.376	851.162.482.373
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76.843.621.346	35.044.948.478	114.670.587.378	60.693.489.198
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	D9	85.168.652.119	236.209.295.136	217.163.732.751	354.139.210.221
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	D10	(15.459.664.383)	21.235.233.908	(9.977.222.911)	29.260.991.895
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.824.020.794	7.389.484.485	12.744.711.511	14.547.645.408
8	Chi phí bán hàng	25		190.000.000		190.000.000	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	D11	15.146.804.352	47.087.246.286	36.085.042.976	27.902.801.587
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		162.135.133.496	202.931.763.420	305.536.500.064	357.668.905.937
11	Thu nhập khác	31		61.908.623.054	5.073.030	62.279.826.083	11.076.691
12	Chi phí khác	32		1.463.900	-	2.272.930	5.254.036
13	Lợi nhuận khác	40		61.907.159.154	5.073.030	62.277.553.153	5.822.655
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		224.042.292.650	202.936.836.450	367.814.053.217	357.674.728.592
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		35.953.343.998	7.129.637.128	44.929.909.445	23.254.618.908
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		188.088.948.652	195.807.199.322	322.884.143.772	334.420.109.684



Kế toán trưởng

Đ. THANH

Đặng Thanh Hoàn

Người lập

M. V. D.

Mai Văn Dực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	367.814.053.217	357.674.728.592
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.872.770.771	25.210.275.343
- Các khoản dự phòng	03	(34.802.049.298)	(19.176.883.358)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.000.948.449)	(16.627.743.879)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(202.311.287.211)	(335.406.334.399)
- Chi phí lãi vay	06	12.744.711.511	14.547.645.408
- Các khoản điều chỉnh khác	07	2.984.590.269	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	167.301.840.810	26.221.687.707
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	152.449.486.139	60.997.209.494
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	52.078.796.773	(81.214.730.380)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.534.840.074)	(210.608.786.376)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	166.608.265	(1.749.667.941)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.822.241.610)	(11.896.608.262)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.486.113.172)	(179.189.450.070)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	187.985.232	1.522.271.095
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(391.178.969)	(15.308.975.454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	305.950.343.394	(411.227.050.187)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.922.292.426)	(11.718.256.008)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	586.363.637	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(872.500.000.000)	(517.279.818.145)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	807.382.552.512	669.967.941.913
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(65.000.000.000)	(39.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	180.246.919.695	213.799.565.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	47.793.543.418	315.769.433.171
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	656.998.162.151	614.961.460.919
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(640.894.003.696)	(749.143.477.286)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(441.640.350.400)	(353.173.165.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(425.536.191.945)	(487.355.181.867)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(71.792.305.133)	(582.812.798.883)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	680.618.386.214	1.202.913.462.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(825.532.624)	56.858.479
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	608.000.548.457	620.157.522.493

Người lập

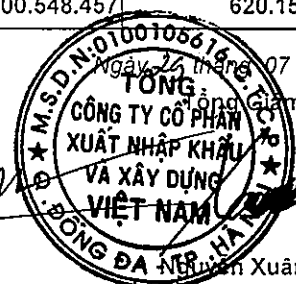


Mai Văn Dực

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Hoàn



Ngày 26 tháng 07 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN

XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG

VIỆT NAM

CÔNG ĐÀ NÔNG HÀ NỘI

Xuân Đông 5

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty với tư cách là một Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, sửa đổi lần 9 ngày 14 tháng 12 năm 2018. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty như sau:

Tên	Mô tả
- Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 0734/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 5 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 1762/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 12 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	Được thành lập theo Quyết định số 0554/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 5 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Ban điều hành dự án xây dựng Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	Được thành lập theo Quyết định số 0208/2010/VC-PTNL của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 03 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Ban điều hành thi công dự án khu đô thị Bắc An Khánh	Được thành lập theo Quyết định số 0389/2010/QĐ-PTNL của Hội đồng quản trị ngày 17 tháng 6 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty
- Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa	Được thành lập theo Quyết định số 1378/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 4 tháng 10 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ	Được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 12 tháng 12 năm 2006 với

tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

- Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 164/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 1 năm 2009 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 1022/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 26 tháng 8 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 4582/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 7 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo nguyên giá. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty và các công ty con trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Tổng công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo..

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này đã được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh sau khi bắt đầu sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	7-50

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi ban lãnh đạo cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty liên doanh là Công ty mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các hoạt động của các công ty này, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và yêu cầu sự nhất trí cao về các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn trên 12 tháng. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Vốn chủ sở hữu, trích lập quỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng và phúc lợi. Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận chưa phân phối hằng năm dựa trên phần trăm theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể theo quyết định của cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam" theo tỷ giá quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập tiền lãi từ các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay, thu nhập cổ tức, thu nhập từ hoạt động tái cấu trúc và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào ngày mà quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty được thiết lập. Doanh thu từ các hoạt động tái cấu trúc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu được chuyển giao phụ thuộc vào việc hoàn thành giao dịch kinh doanh (đối với chứng khoán niêm yết) hoặc việc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí tài chính bao gồm chi phí tiền lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh theo phương pháp lãi suất thực tế, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong quá trình xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá các tài sản cố định liên quan.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**DI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

D1- Tiền và tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	2.601.879.977	1.819.745.845
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	194.498.668.480	258.798.640.369
- Các khoản tương đương tiền	410.900.000.000	420.000.000.000
Cộng	608.000.548.457	680.618.386.214

D2- Phải thu khách hàng	30/06/2019	01/01/2019
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Chủ đầu tư các hợp đồng xây lắp	391.675.440.559	586.347.509.206
- An Khánh JVC (DA khu đô thị An Khánh giai đoạn 1)	738.314.567.734	789.428.062.468
- Ban quản lý dự án Thăng Long (DA đường Láng Hòa Lạc)		60.115.287.405
- Công ty cổ phần Bohemia	36.990.136.838	58.618.024.548
- Ban quản lý dự án 2 (Dự án Gói thầu PK1B dự án xây dựng Quốc lộ 3 mới và mạng lưới đường bộ đoạn Hà Nội - Thái Nguyên)	68.992.640.846	68.992.640.846
- Phải thu khách mua nhà tại dự án Vinata	19.918.951.539	13.919.241.269
- Toà án nhân dân tối cao TP Hồ Chí Minh (Dự án trụ sở toà án nhân dân tối cao TP Hồ Chí Minh)	30.772.958.915	37.336.580.063
- Sở Xây dựng Hà Nội	88.529.271.639	88.529.271.639
- Công ty CP Bất động sản Hanovid (Dự án GoldSilk 430 Cầu Am, Vạn Phúc, Hà Đông)	60.078.035.873	61.117.188.362
- Phải thu khách hàng khác	25.408.799.787	26.644.131.450
Cộng	1.460.680.803.730	1.791.047.937.256

* Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Quyết Thắng		1.232.031.862
- Công ty LD TNHH phát triển ĐTM An Khánh (DA khu đô thị An Khánh giai đoạn 1)	738.314.567.734	789.428.062.468
- Công ty cổ phần Bohemia	36.990.136.838	58.618.024.548
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	909.072.580	909.072.580
- Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	1.422.685.063	
- Phải thu liên quan khác	1.557.130.321	1.918.656.805
Cộng	779.193.592.536	852.105.848.263

D3- Các khoản phải thu khác	30/06/2019	01/01/2019
+ Ngắn hạn		
- Phải thu về lãi cho các đơn vị vay vốn, phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	172.420.400.694	196.435.190.301
- Phải thu Công ty LD An Khánh (tiền lãi ứng vốn)	113.813.440.637	101.916.414.336
- Phải thu Công ty BDS Dầu Khí (Dự án 97-99 Láng Hạ)	49.191.558.050	36.426.795.271
- Phải thu cổ tức các đơn vị	65.709.267.185	32.113.500.000
- Phải thu khác	37.610.321.593	33.758.627.768
Cộng	438.744.988.159	400.650.527.676

D4- Chi phí phải trả	30/06/2019	01/01/2019
+ Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng	160.988.894.364	189.717.685.189
- Chi phí lãi vay dự trả	1.032.334.689	951.267.188
- Chi phí phải trả khác	2.010.393.585	2.238.830.844
Cộng	164.031.622.638	192.907.783.221
+ Dài hạn		
- Lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất	14.620.136.000	14.620.136.000
Cộng	14.620.136.000	14.620.136.000

D5- Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2019	01/01/2019
+ Ngắn hạn		
- Cho thuê văn phòng tại Trung Hòa Nhân Chính	3.154.516.502	4.793.603.042
- Cho thuê văn phòng tại 34 Láng Hạ	11.460.173.785	10.423.701.179
- Cho thuê mặt bằng tại Trung tâm thời trang, khác	478.846.999	656.871.323
- Cho thuê văn phòng tại H2 Láng Hạ	5.657.574.740	5.657.574.740
- Cho thuê mặt bằng tại KCNC Hòa Lạc	7.468.415.753	7.468.415.753
- Học phí của học sinh trường Tiểu học, khác	2.762.826.262	1.675.391.000
Cộng	30.982.354.041	30.675.557.037

+ Dài hạn		
- Cho thuê văn phòng tại H2 Láng Hạ	6.600.503.830	9.429.291.200
- Cho thuê văn phòng tại 34 Láng Hạ	38.709.118.938	43.757.361.074
- Cho thuê mặt bằng tại KCNC Hòa Lạc	205.747.896.725	208.934.913.404
- Khác	219.029.189	322.777.702
Cộng	251.276.548.682	262.444.343.380

D6- Các khoản phải trả khác	30/06/2019	01/01/2019
+ Ngắn hạn		
- Phải trả phần chênh lệch thu - chi của dự án 15T THNC		1.747.158.051
- Phải trả các đơn vị tại DA THNC	26.066.785.920	24.319.627.869
- Phải trả các đơn vị Lãi trả chậm DA An Khánh	65.696.738.185	58.855.335.785
- Phải trả nhà nước tiền sử dụng đất dự án HH	141.786.729.072	141.786.729.072
- Phải trả cổ đông Cổ tức VCG các năm	90.948.061.934	2.535.604.734
- Phải trả khác tại các Ban, trường	16.476.953.660	18.987.291.831
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà dự án 15T, THNC (I)	4.101.579.239	4.190.278.280
- Phải trả các nhà thầu thực hiện bảo hành Dự án N05	33.599.608.274	97.303.548.251
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.986.363.994	16.050.142.952
Cộng	472.662.820.278	365.775.716.825

D7- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/1/2019 đến 30/06/2019	Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018
- Hợp đồng xây dựng	662.113.482.762	773.837.591.745
- Bất động sản	172.122.518.970	16.754.918.779
- Cho thuê văn phòng	62.106.181.437	60.222.997.236

- Hoạt động giáo dục	72.470.223.532	59.847.588.357
- Kinh doanh khác (Vật liệu xây dựng, nhãn hiệu hàng hoá)	9.857.323.053	1.192.875.454
Cộng	978.669.729.754	911.855.971.571

D8- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/1/2019 đến 30/06/2019	Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018
- Hợp đồng xây dựng	653.043.937.816	748.022.781.264
- Bất động sản	111.009.024.027	20.793.879.025
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ	34.438.043.858	30.570.070.406
- Hoạt động giáo dục	57.420.910.145	51.769.011.678
- Kinh doanh khác	8.087.226.530	6.740.000
Cộng	863.999.142.376	851.162.482.373

D9- Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1/1/2019 đến 30/06/2019	Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.787.476.760	80.051.405.055
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	122.630.900.000	255.354.929.344
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.905.559.538	17.377.308.891
- Thu từ hoạt động tài chính khác	839.796.453	1.355.566.931
Cộng	217.163.732.751	354.139.210.221

D10- Chi phí hoạt động tài chính	Từ 1/1/2019 đến 30/06/2019	Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018
- Chi phí lãi vay	12.744.711.511	14.547.645.408
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	736.639	50.571.005
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(23.380.244.883)	13.545.618.209
- Chi phí bảo lãnh, chi phí khác	657.573.822	1.117.157.273
Cộng	(9.977.222.911)	29.260.991.895

D11- Chi phí quản lý	Từ 1/1/2019 đến 30/06/2019	Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018
- Chi phí nhân viên	26.254.784.785	26.706.637.523
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.891.203.461	570.045.857
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.435.566.063	4.448.378.565
- Thuế, phí và lệ phí	347.427.114	9.871.710.797
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(11.421.804.415)	(32.722.501.567)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.222.941.037	2.793.874.397
- Chi phí bằng tiền khác	9.354.924.931	16.234.656.015
Cộng	36.085.042.976	27.902.801.587

TỔNG CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

D17- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn	1.217.500.000.000	1.217.500.000.000	1.160.000.000.000	1.160.000.000.000
- Dài Hạn				
+ Các khoản đầu tư khác (trái phiếu ITC)	140.000.000.000	140.000.000.000		
Cộng	1.357.500.000.000	1.357.500.000.000	1.160.000.000.000	1.160.000.000.000

D18- Hàng tồn kho	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Dự án Bảo Tăng	92.697.439.523		92.697.439.523	
- Dự án MR Đường Láng Hoà Lạc	2.279.978.069		2.538.689.473	
- Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	9.514.700.604		9.514.700.604	
- Thi công dự án Vinata (chủ đầu tư)	102.020.575.749		196.150.400.386	
- Thi công dự án Sao Thái Dương	6.479.286.121		7.401.225.212	
- Các dự án thầu xây lắp, khác	43.609.569.626		25.269.835.528	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	256.601.549.692	-	333.572.290.726	-

D19- Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Nhà ở CBCNV trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754	17.024.294.754	17.024.294.754
- Dự án KCNC Hòa lạc	125.779.048.018	125.779.048.018	127.277.052.692	127.277.052.692
- Các dự án khác	16.959.103.466	16.959.103.466	37.546.253.756	37.546.253.756
Cộng	159.762.446.238	159.762.446.238	181.847.601.202	181.847.601.202

D21- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	01/01/2019	Tăng đến 30/06/2019	Giảm đến 30/06/2019	30/06/2019
	- BIDV Hà Tây	65.213.446.475	205.390.211.124	65.213.446.475
- SGD 1 BIDV	26.537.518.449	392.168.515.432	326.537.518.449	92.168.515.432
- BIDV Cầu Giấy	92.760.930.799	28.219.455.182	93.575.210.395	27.405.175.586
- NH VP Bank	54.904.426.000		54.904.426.000	-
- NH MB - CN Thăng Long		12.848.539.607		12.848.539.607
- NH Nông nghiệp	61.198.988.805		61.198.988.805	-
- Vietinbank Hà Nội	19.464.413.572	3	19.464.413.575	-
- Vay của Vinaconex CM		20.000.000.000	20.000.000.000	-
- Huy động vốn từ các cá nhân	460.000.000			460.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	43.548.625.943	82.672.952	20.145.754.588	23.485.544.307
* Ngân hàng BIDV Cầu Giấy	3.257.118.389			3.257.118.389
* Ngân hàng BNP (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	40.291.507.554	82.672.952	20.145.754.588	20.228.425.918
Cộng	364.088.350.043	658.709.394.300	661.039.758.287	361.757.986.056

D22- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	01/01/2019	Tăng đến 30/06/2019	Giảm đến 30/06/2019	30/06/2019
- Ngân hàng BIDV Cầu Giấy	11.399.914.361		1.628.559.194	9.771.355.167
Cộng	11.399.914.361	-	1.628.559.194	9.771.355.167

D23- Phải trả người bán	30/06/2019		01/01/2019	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
* Phải trả ngắn hạn người bán				
- Công ty cổ phần xây dựng số 1	75.083.674.723	75.083.674.723	75.094.360.813	75.094.360.813
- Công ty cổ phần xây dựng số 2	143.726.370.857	143.726.370.857	158.956.111.594	158.956.111.594
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	243.716.811.472	243.716.811.472	243.738.237.269	243.738.237.269
- Công ty cổ phần xây dựng số 12	89.109.760.564	89.109.760.564	110.223.297.541	110.223.297.541
- Công ty cổ phần Xây dựng 16	34.271.255.101	34.271.255.101	34.999.951.534	34.999.951.534
- Công ty cổ phần xây dựng số 17	806.064.099	806.064.099	200.839.855	200.839.855
- Công ty cổ phần Vinaconex 25	42.192.026.134	42.192.026.134	57.031.663.802	57.031.663.802
- Công ty cổ phần VIMECO	153.167.218.833	153.167.218.833	164.830.646.804	164.830.646.804
- Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	16.218.385.258	16.218.385.258	19.623.373.183	19.623.373.183
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	351.069.300	351.069.300	121.199.700	121.199.700
- Công ty cổ phần Viwaco	-	-	49.827.979	49.827.979
- Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	176.481.178.937	176.481.178.937	271.795.138.655	271.795.138.655
- Công ty cổ phần xây dựng số 11	4.328.848.202	4.328.848.202	21.710.687.221	21.710.687.221
- Phải trả ngắn hạn các nhà thầu khác	394.177.555.583	394.177.555.583	455.602.581.472	455.602.581.472
Cộng	1.373.630.219.063	1.373.630.219.063	1.613.977.917.422	1.613.977.917.422

D24- Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty xây dựng số 4	17.228.252.588	-	17.228.252.588	
Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	13.551.097.903	-	13.551.097.903	
Công ty cổ phần xây dựng số 17	1.133.000.000	-	1.133.000.000	
Công ty cổ phần Vinaconex 27	19.066.036.193	-	19.066.036.193	
Công ty cổ phần xây dựng & XNK Quyết Thắng	18.000.000.000	-	18.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	20.228.425.918	20.228.425.918	40.291.507.554	40.291.507.554
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	575.571.276.474	575.571.276.474	411.368.207.750	411.368.207.750
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	1.987.863.858	-	1.987.863.858	
Cho vay khác	65.644.798.829	50.200.000.000	151.618.938.992	136.174.140.163
Cộng	732.410.751.763	645.999.702.392	674.244.904.838	587.833.855.467

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn không ghi nhận doanh thu				
Công ty CP Vinaconex Đà Nẵng	1.384.395.060		1.273.523.501	
Công ty CP Xuân Mai Đà Nẵng	512.029.646		338.399.289	
Công ty CP Vinaconex - Sài Gòn	2.150.608.994		9.124.907.409	
Công ty CP XD số 45	3.264.447.000		2.904.601.500	
Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	110.970.000		98.737.500	
Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	3.822.351.300		3.401.007.450	
Công ty Liên danh VIKOWA	924.454.500		870.496.500	
Cộng	12.169.256.500	-	18.011.673.149	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM

D25- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2019	205.750.935.388	18.290.749.678	35.290.820.544	13.750.229.399	273.082.735.009
Mua trong kỳ		366.757.817		236.600.000	603.357.817
Đầu tư XDCB hoàn thành	21.432.470.721				21.432.470.721
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán			(2.297.798.065)		(2.297.798.065)
Giảm khác				(48.944.000)	(48.944.000)
Số dư cuối kỳ tại 30/06/2019	227.183.406.109	18.657.507.495	32.993.022.479	13.937.885.399	292.771.821.482
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2019	121.037.511.860	16.548.544.188	24.326.896.129	8.880.691.507	170.793.643.684
Khấu hao trong kỳ	5.254.451.088	556.263.090	993.056.279	593.197.452	7.396.967.909
Tăng khác		-	-		-
Thanh lý, nhượng bán		-	(2.297.798.065)		(2.297.798.065)
Giảm khác				(35.972.583)	(35.972.583)
Số dư cuối kỳ tại 30/06/2019	126.291.962.948	17.104.807.278	23.022.154.343	9.437.916.376	175.856.840.945
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2019	84.713.423.528	1.742.205.490	10.963.924.415	4.869.537.892	102.289.091.325
Tại ngày 30/06/2019	100.891.443.161	1.552.700.217	9.970.868.136	4.499.969.023	116.914.980.537

D26- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2019	12.163.952.000	106.000.000	-	12.269.952.000
Số dư cuối kỳ tại 30/06/2019	12.163.952.000	106.000.000	-	12.269.952.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2019		106.000.000	-	106.000.000
Số dư cuối kỳ tại 30/06/2019		106.000.000	-	106.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2019	12.163.952.000	-	-	12.163.952.000
Tại ngày 30/06/2019	12.163.952.000	-	-	12.163.952.000

D27- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2019	Tăng		Giảm/ Khấu hao trong kỳ	30/06/2019
		Tăng từ xây dựng mới	Tăng khác		
Nguyên giá bất động sản đầu tư	747.472.428.889	24.891.944.261	-	-	772.364.373.150
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-			9.627.543.200
- Nhà	737.844.885.689	24.891.944.261			762.736.829.950
- Nhà và quyền sử dụng đất					-
Giá trị hao mòn lũy kế	318.614.093.932	-	-	17.488.344.528	336.102.438.460
- Quyền sử dụng đất	4.474.613.431			192.550.864	4.667.164.295
- Nhà	314.139.480.501			17.295.793.664	331.435.274.165
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	428.858.334.957	-	-	-	436.261.934.690
- Quyền sử dụng đất	5.152.929.769				4.960.378.905
- Nhà	423.705.405.188				431.301.555.785

D28- Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	30/06/2019
- Chi phí trả trước dài hạn					-
- Công cụ dụng cụ	6.961.228.037	917.226.000	1.853.315.402		6.025.138.635
- Sửa chữa lớn	1.645.830.679	2.234.395.128	1.388.417.741		2.491.808.066
- Chi phí khác	152.992.500	-	76.496.250		76.496.250
Cộng	8.760.051.216	3.151.621.128	3.318.229.393	-	8.593.442.951

STT	Đầu tư vào đơn vị	Tài 01/01/2019						Tài 30/06/2019					
		Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	Tổng theo BB xác định giá trị DN năm 2005	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	Tổng theo BB xác định giá trị DN năm 2005	
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	40.800.000.000	4.080.000	18.003.000.000	4.826.128.791	63.626.128.791	-	-	40.800.000.000	4.080.000	18.003.000.000	4.826.128.791	63.626.128.791
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	43.200.002.811	5.400.000	17.076.767.594	6.866.632.734	67.145.403.139	-	-	43.200.002.811	5.400.000	17.076.767.594	6.866.632.734	67.145.403.139
3	Công ty xây dựng số 4	3.500.000.000	-	-	-	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000	-	-	-	3.500.000.000
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	43.200.000.000	4.320.000	12.187.696.449	318.018.821	55.705.715.270	-	-	43.200.000.000	4.320.000	12.187.696.449	318.018.821	55.705.715.270
5	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	7.650.000.000	765.000	663.000.000	-	8.313.000.000	-	-	7.650.000.000	765.000	663.000.000	-	8.313.000.000
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	20.944.800.000	2.094.480	1.658.130.000	900.532.411	23.503.462.411	-	-	20.944.800.000	2.094.480	1.658.130.000	900.532.411	23.503.462.411
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	7.789.000.000	778.900	433.900.000	342.540.415	8.565.440.415	-	-	7.789.000.000	778.900	433.900.000	342.540.415	8.565.440.415
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	12.375.835.646	1.237.584	1.473.983.950	553.086.889	14.402.806.485	-	-	12.375.835.646	1.237.584	1.473.983.950	553.086.889	14.402.806.485
9	Công ty Cổ phần Xây lập VINACONEX 25	61.200.000.000	6.120.000	3.519.000.000	990.154.062	65.709.154.062	-	-	61.200.000.000	6.120.000	3.519.000.000	990.154.062	65.709.154.062
10	Công ty Cổ phần VINACONEX 27	10.200.000.000	1.020.000	-	-	10.200.000.000	-	-	10.200.000.000	1.020.000	-	-	10.200.000.000
11	Công ty CP đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2	366.135.007.633	36.613.501	-	-	366.135.007.633	-	-	366.135.007.633	36.613.501	-	-	366.135.007.633
12	Công ty CP VIMECO	102.818.000.000	10.281.800	15.558.000.000	7.774.411.830	126.151.411.830	-	-	102.818.000.000	10.281.800	15.558.000.000	7.774.411.830	126.151.411.830
13	Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	46.524.720.000	4.652.472	3.347.000.000	1.717.370.505	51.989.090.505	-	-	46.524.720.000	4.652.472	3.347.000.000	1.717.370.505	51.989.090.505
14	Công ty CP TỶD - VINACONSULT	5.610.000.000	561.000	816.000.000	373.399.132	6.799.399.132	-	-	5.610.000.000	561.000	816.000.000	373.399.132	6.799.399.132
15	Công ty Cổ phần XD&KH Quyê-Thắng	6.160.000.000	616.000	-	-	6.160.000.000	-	-	6.160.000.000	616.000	-	-	6.160.000.000
16	Công ty Cổ phần VINASINCO	3.750.000.000	375.000	-	1.020.541.550	4.770.541.550	-	-	3.750.000.000	375.000	-	1.020.541.550	4.770.541.550
17	Công ty CP ĐTX&KD nước sạch - VIMACO	40.800.000.000	4.080.000	2.040.000.000	40.789.436	42.869.789.436	-	-	40.800.000.000	4.080.000	2.040.000.000	40.789.436	42.869.789.436
18	Công ty CP Siêu Thị và XNK TM Việt Nam	7.650.000.000	765.000	-	790.856.790	8.440.856.790	-	-	7.650.000.000	765.000	-	790.856.790	8.440.856.790
19	Công ty CP ĐT&PT du lịch VINACONEX - TTC	192.800.000.000	19.280.000	-	-	192.800.000.000	-	-	192.800.000.000	19.280.000	-	-	192.800.000.000
20	Công ty CP ĐTPT nhà và đô thị VINACONEX	49.000.000.000	4.900.000	-	-	49.000.000.000	-	-	49.000.000.000	4.900.000	-	-	49.000.000.000
21	Công ty CP phát triển thương mại VINACONEX	110.000.000.000	11.000.000	-	-	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000	11.000.000	-	-	110.000.000.000
22	Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	23.500.000.000	3.055.000	-	-	23.500.000.000	-	-	23.500.000.000	3.055.000	-	-	23.500.000.000
24	Công ty cổ phần Văn tài Vinaconex	65.071.830.000	6.507.183	(42.405.305.100)	-	22.666.526.900	-	-	65.071.830.000	6.507.183	(42.405.305.100)	-	22.666.526.900
26	Công ty TNHH thủy tinh pha lê Bohemia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	200.000.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000.000
28	Công ty TNHH MTV Vinaconex đầu tư	400.000.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000.000
29	Công ty Bất động sản Vinaconex	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Công ty cổ phần cơ điện Vinaconex	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	1.870.678.186.090	128.502.919	34.374.068.893	26.514.443.366	1.931.667.708.349	24	-	1.931.679.186.090	127.707.919	34.374.068.893	26.514.443.366	1.986.667.798.349

